

Les 500 mots les plus utilisés en vietnamien

Classés par fréquence et utilité, avec l'aide de professeurs de langues · avec audio sur flashcardly.io/fr/flashcards/vietnamien/500-mots-les-plus-utilises/

#	Vietnamien	Français	Exemple
1	Xin chào	Salut	Xin chào, bạn có khỏe không? Salut, comment ça va ?
2	chào mừng	bienvenue	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenue chez nous.
3	Chào buổi sáng	Bonjour	Chào buổi sáng! Bonjour !
4	vâng	oui	Vâng, tôi hiểu rồi. Oui, je comprends.
5	Chào buổi tối	Bonsoir	Chào buổi tối! Bonsoir !
6	không	non	Cô ấy nói không. Elle a dit non.
7	Tạm biệt	Au revoir	Tạm biệt, Anna! Au revoir, Anna !
8	Chào buổi chiều	Bon après-midi	Chào buổi chiều! Bon après-midi !
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	À bientôt	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! À bientôt, Mia !
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	À demain	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! À demain !
11	Rất vui được gặp bạn	Enchanté	Rất vui được gặp bạn! Moi aussi, enchanté !
12	Bạn khỏe không?	Comment vas-tu ?	Hôm nay bạn khỏe không? Comment vas-tu aujourd'hui ?
13	người đàn ông	un homme	Người đàn ông đang đọc sách. L'homme lit le livre.
14	phụ nữ	une femme	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La femme porte un chapeau.
15	cậu bé	un garçon	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Le garçon joue avec des jouets.
16	bé gái	une fille	Bé gái có một quả bóng. La fille a un ballon.
17	người	une personne	Anh ấy là một người tốt. C'est une personne gentille.
18	mọi người	les gens	Mọi người đang rất vui. Les gens sont très heureux.
19	người lớn	un adulte	Tôi là người lớn. Je suis un adulte.
20	em bé	un bébé	Em bé cần sữa. Le bébé a besoin de lait.
21	Ông	Monsieur	Ông Smith thích đọc sách. Monsieur Smith aime lire des livres.
22	bà	Madame	Bà Smith là giáo viên. Madame Smith est professeur.
23	hàng xóm	un voisin	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mon voisin est très sympathique.

#	Vietnamien	Français	Exemple
24	bạn	un ami	Bạn của tôi thích đọc sách. Mon ami aime lire des livres.
25	hôm nay	aujourd'hui	Hôm nay là một ngày tốt lành. Aujourd'hui est un bon jour.
26	ngày mai	demain	Ngày mai là một ngày mới. Demain est un nouveau jour.
27	hôm qua	hier	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Je l'ai vue hier.
28	bây giờ	maintenant	Anh ấy muốn nó bây giờ. Il le veut maintenant.
29	buổi chiều	un après-midi	Tôi thích buổi chiều. J'aime l'après-midi.
30	buổi tối	un soir	Buổi tối thật yên tĩnh. Le soir est calme.
31	phút	une minute	Chúng tôi cần năm phút. Il nous faut cinq minutes.
32	buổi sáng	un matin	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Je prends le petit déjeuner le matin.
33	lát nữa	plus tard	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Je le ferai plus tard.
34	sớm	tôt	Cô ấy thức dậy sớm. Elle se réveille tôt.
35	muộn	en retard	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Il est souvent en retard.
36	giờ	une heure	Lớp học kéo dài một giờ. Le cours dure une heure.
37	Tên bạn là gì	Comment tu t'appelles ?	Tên bạn là gì? Comment tu t'appelles ?
38	Tên tôi là ...	Je m'appelle	Tên tôi là Emily. Je m'appelle Emily.
39	Bạn đến từ đâu	D'où viens-tu ?	Bạn đến từ đâu? D'où viens-tu ?
40	tôi đến từ ...	Je suis de	Tôi đến từ Đức. Je suis d'Allemagne.
41	Bạn sống ở đâu	Où habites-tu ?	Bạn sống ở đâu? Où habites-tu ?
42	Tôi sống ở	J'habite au	Tôi sống ở Nhật Bản. J'habite au Japon.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quelles langues parles-tu ?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quelles langues parles-tu ?
44	tôi nói	je parle	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Je parle bien anglais.
45	Tôi nói được một chút	Je parle un peu	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Je parle un peu français.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Où es-tu né ?	Bạn sinh ra ở đâu? Où es-tu né ?
47	Họ của bạn là gì	Quel est ton nom de famille ?	Họ của bạn là gì? Quel est ton nom de famille ?
48	Đây là bạn của tôi	C'est mon amie	Đây là bạn của tôi, Lisa. C'est mon amie Lisa.

#	Vietnamien	Français	Exemple
49	pha	faire	Tôi pha cà phê rất ngon. Je fais du bon café.
50	nhận	recevoir	Anh ấy nhận được một món quà. Il a reçu un cadeau.
51	có	avoir	Emma có một chiếc ô tô. Emma a une voiture.
52	ăn	manger	Họ đang ăn táo. Ils mangent des pommes.
53	uống	boire	Bạn có uống cà phê không? Tu bois du café ?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Je veux dormir maintenant.
55	thấy	voir	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Peux-tu voir la maison ?
56	nhìn	regarder	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam aime regarder des photos.
57	đọc	lire	Học sinh đọc sách. L'élève lit des livres.
58	mở	ouvrir	Cô ấy mở cửa sổ. Elle ouvre la fenêtre.
59	đóng	fermer	Tôi đóng cửa. Je ferme la porte.
60	đến	venir	Bạn đến đây mỗi ngày. Tu viens ici tous les jours.
61	làm ơn	S'il vous plaît	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Ouvrez la porte, s'il vous plaît.
62	Cảm ơn	Merci	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Merci de votre aide.
63	Không có chi	De rien	Không có chi. De rien.
64	Xin lỗi	Excusez-moi	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excusez-moi, j'ai besoin d'aide.
65	xin lỗi	désolé	Tôi xin lỗi. Je suis désolé.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Pourrais-tu m'aider	Bạn có thể giúp tôi không? Pourrais-tu m'aider ?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Pourriez-vous répéter s'il vous plaît	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Pourriez-vous répéter s'il vous plaît ?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Pourrais-tu parler plus lentement ?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Pourrais-tu parler plus lentement ?
69	Cho tôi ... được không	Pourrais-je avoir... s'il vous plaît ?	Cho tôi nước được không? Pourrais-je avoir de l'eau, s'il vous plaît ?
70	tôi muốn	Je voudrais	Tôi muốn thêm một chút trà. Je voudrais encore du thé.
71	Cho tôi ...	Puis-je ?	Cho tôi xin một chút nước được không? Puis-je avoir de l'eau ?
72	Tôi ... có được không	Est-ce que je peux...?	Tôi ngồi có được không? Est-ce que je peux m'asseoir ?
73	số không	un zéro	Số không nhỏ hơn một. Zéro est inférieur à un.

#	Vietnamien	Français	Exemple
74	một	un	Tôi có một quả táo. J'ai une pomme.
75	hai	deux	Có hai con mèo. Il y a deux chats.
76	ba	trois	Không, ba là quá nhiều. Non, trois, c'est trop.
77	bốn	quatre	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Donne-moi quatre, s'il te plaît.
78	năm	cinq	Tôi có năm con chó. J'ai cinq chiens.
79	sáu	six	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Il est venu avec six amis.
80	bảy	sept	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Je cours sept kilomètres.
81	tám	huit	Một con nhện có tám cái chân. Une araignée a huit pattes.
82	chín	neuf	Chín là con số may mắn của tôi. Neuf est mon chiffre porte-bonheur.
83	mười	dix	Chúng ta có mười ngón tay. On a dix doigts.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Deux plus deux font quatre.
85	Tôi không hiểu	Je ne comprends pas	Tôi không hiểu. Je ne comprends pas.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît	Bạn có thể nhắc lại không? Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît ?
87	Chậm hơn một chút ạ	plus lentement s'il te plaît	Chậm hơn một chút ạ. Plus lentement s'il te plaît.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Qu'est-ce que ça veut dire ?	Điều đó có nghĩa là gì? Qu'est-ce que ça veut dire ?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Comment dit-on ça en...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Comment dit-on ça en espagnol ?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Comment ça s'écrit ?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Comment ça s'écrit ?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Tu peux l'écrire ?	Bạn có thể viết nó ra được không? Tu peux l'écrire, s'il te plaît ?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Peux-tu me montrer ?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Peux-tu me montrer la photo ?
93	Bạn có nói ... không?	Parlez-vous... ?	Bạn có nói tiếng Anh không? Parlez-vous anglais ?
94	Chờ một chút ạ	Un instant s'il vous plaît	Chờ một chút ạ. Un instant, s'il vous plaît.
95	Tôi nghĩ vậy	Je pense que oui	Tôi cũng nghĩ vậy. Moi aussi, je pense que oui.
96	Tôi không biết	Je ne sais pas	Tôi không biết. Je ne sais pas.
97	này	ce ...-ci	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Cette voiture-ci est ma voiture rouge.

#	Vietnamien	Français	Exemple
98	kia	ce ...-là	Con chó kia rất thân thiện. Ce chien-là est très amical.
99	ở đây	ici	Tôi thích ở đây. J'aime être ici.
100	ở đó	là	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. On se retrouve là après le travail.
101	khác	encore un	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Il veut encore une part de gâteau.
102	giống nhau	même	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Nous portons la même chemise bleue.
103	này	ces ...-ci	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Ces pommes-ci sont prêtes à être mangées.
104	kia	ces ...-là	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Ces biscuits-là ont l'air très bons.
105	ngay đây	juste ici	Chìa khóa ở ngay đây. Les clés sont juste ici.
106	đằng kia	là-bas	Giày của tôi ở đằng kia. Mes chaussures sont là-bas.
107	trên	sur	Con mèo đang ở trên cái bàn. Le chat est sur la table.
108	bên dưới	sous	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Le chien est sous la table.
109	Dạo này thế nào?	Comment ça va ?	Dạo này thế nào? Comment ça va ?
110	Lâu rồi không gặp	Ça fait un bail	Lâu rồi không gặp. Ça fait un bail !
111	Bạn thích ...	Qu'est-ce que tu aimes ?	Bạn thích làm gì? Qu'est-ce que tu aimes ?
112	Bạn đang làm gì ...?	Qu'est-ce que tu fais ?	Bạn đang làm gì thế? Qu'est-ce que tu fais maintenant ?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Bonne journée	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Bonne journée, John !
114	Bảo trọng	Prends soin de toi	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Prends soin de toi. À demain.
115	Chúc may mắn!	Bonne chance !	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bonne chance ! Je crois en toi !
116	Chúc mừng	Félicitations	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Félicitations ! Tu as terminé le gros du travail.
117	Chúc mừng!	Santé !	Chúc mừng! Santé !
118	Không vấn đề gì	Pas de problème	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Pas de problème, je peux t'aider.
119	Đừng lo	Ne t'inquiète pas	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Ne t'inquiète pas, ça ira.
120	Được thôi	Ça me va	Được thôi, cảm ơn bạn! Ça me va, merci !
121	biết	savoir	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Tu sais la réponse maintenant.
122	hỏi	demander	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Tu peux demander à ton frère.

#	Vietnamien	Français	Exemple
123	nghe	entendre	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Tu entends ce bruit ?
124	học	apprendre	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Tu apprends quelque chose de nouveau tous les jours.
125	nói chuyện với	parler avec	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Tu aimes parler avec tes amis ?
126	nói	dire	Tôi muốn nói một điều gì đó. Je veux dire quelque chose.
127	chọn	choisir	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tu choisis ta couleur préférée.
128	viết	écrire	Các học sinh viết một câu chuyện. Les étudiants écrivent une histoire.
129	gọi	appeler	Tôi sẽ gọi cho bạn. Je vais t'appeler.
130	nghe	écouter	Tôi nghe đài. J'écoute la radio.
131	học	étudier	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. J'étudie beaucoup pour chaque examen.
132	nói	indiquer	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Il m'indique son nom.
133	gặp	rencontrer	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Je vous rencontrerai demain.
134	tham gia	rejoindre	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Elle rejoindra notre groupe.
135	thích	apprécier	Chúng tôi thích âm nhạc này. Nous apprécions la musique.
136	miêu tả	décrire	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Le garçon a décrit l'animal.
137	giải thích	expliquer	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Elle expliquera le problème.
138	dạy	enseigner	Tôi dạy các sinh viên mới. J'enseigne aux nouveaux étudiants.
139	giới thiệu	présenter	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Je présenterai mon ami.
140	nhận	accepter	Cô ấy nhận món quà. Elle accepte le cadeau.
141	từ chối	refuser	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. L'enfant refuse la nourriture.
142	hứa	promettre	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Je te promets de t'aider.
143	thảo luận	discuter	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Ils discutent du nouveau plan.
144	liên lạc	contacter	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Je contacterai le médecin.
145	cười	rire	Lũ trẻ cười lớn. Les enfants rient bruyamment.
146	hét	crier	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Le garçon crie à l'aide.
147	thì thầm	chuchoter	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Il me chuchote à l'oreille.

#	Vietnamien	Français	Exemple
148	vẫy tay	saluer	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Elle salue de la main en partant.
149	gật đầu	hocher	Người phụ nữ gật đầu. La femme hoche la tête.
150	ôm	enlacer	Người mẹ ôm con mình. La mère enlace son enfant.
151	hôn	embrasser	Người mẹ hôn con mình. La mère embrasse son enfant.
152	chỉ	montrer du doigt	Đứa trẻ chỉ vào con chó. L'enfant montre du doigt le chien.
153	chớp mắt	cligner	Anh ấy chớp mắt liên tục. Il cligne des yeux rapidement.
154	cau mày	froncer les sourcils	Người bố cau mày với con trai mình. Le père fronce les sourcils en regardant son fils.
155	ngáp	bâiller	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. L'homme fatigué bâille.
156	ngửi	renifler	Con chó ngửi thức ăn. Le chien renifle la nourriture.
157	tốt	bon	Cô ấy là một người tốt. C'est une bonne personne.
158	hôi	mauvais	Sữa đó có mùi hôi. Ce lait sent mauvais.
159	to	grand	Con chó to có thể nhảy. Le grand chien peut sauter.
160	nhỏ	petit	Em bé có bàn tay nhỏ. Le bébé a de petites mains.
161	sai	faux	Câu trả lời của bạn bị sai. Ta réponse est fausse.
162	dễ	facile	Bài toán này rất dễ. Ce problème de maths est facile.
163	khó	difficile	Bài kiểm tra đó rất khó. Ce test était difficile.
164	nhanh	vite	Ô tô đi rất nhanh. Les voitures vont très vite.
165	chậm	lent	Con rùa rất chậm. La tortue est très lente.
166	mới	nouveau	Đây là một chiếc xe ô tô mới. C'est une nouvelle voiture.
167	thật	vrai	Câu chuyện này có thật không? Cette histoire est vraie ?
168	sai	faux	Câu trả lời là sai. La réponse est fausse.
169	tôi muốn	Je veux	Tôi muốn ăn pizza. Je veux manger de la pizza.
170	tôi cần ...	avoir besoin de	Tôi cần gọi cho cô ấy. J'ai besoin de l'appeler.
171	tôi sắp	je vais	Tôi sắp ăn rồi. Je vais manger bientôt.
172	tôi muốn	J'aimerais	Tôi muốn chơi quần vợt. J'aimerais jouer au tennis.

#	Vietnamien	Français	Exemple
173	tôi phải	devoir	Tôi phải đi bây giờ. Je dois partir maintenant.
174	Cho tôi ...	Est-ce que je peux...?	Cho tôi xin nước nhé? Est-ce que je peux avoir de l'eau, s'il vous plaît ?
175	giúp tôi ...	Aidez-moi avec	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Aidez-moi avec ce sac, s'il vous plaît.
176	chỉ cho tôi cách ...	montre-moi comment	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Montre-moi comment faire ça.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Je ne peux pas ... en ce moment.	Bây giờ tôi không thể giúp được. Je ne peux pas aider en ce moment.
178	tôi đang cố ...	essayer de	Tôi đang cố ngủ đây. J'essaie de dormir maintenant.
179	Có thể ... không	Est-ce qu'on peut...?	Ở đây có thể bơi không? Est-ce qu'on peut nager ici ?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Où puis-je...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Où puis-je déjeuner ?
181	thứ Hai	lundi	thứ Hai là ngày đầu tuần. Lundi est le premier jour.
182	thứ Ba	mardi	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Mardi est toujours amusant.
183	thứ Tư	mercredi	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Elle rentre mercredi.
184	thứ Năm	jeudi	Anh ấy đến vào thứ Năm. Il vient jeudi.
185	thứ Sáu	vendredi	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Vendredi est le meilleur jour.
186	thứ Bảy	samedi	Tôi đi vào thứ Bảy. Je pars samedi.
187	Chủ nhật	dimanche	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Je vais me reposer dimanche.
188	ngày trong tuần	un jour de semaine	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Elle travaille tous les matins, les jours de semaine.
189	cuối tuần	le week-end	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Qui n'aime pas le week-end ?
190	hàng ngày	tous les jours	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. On lit le journal tous les jours.
191	hàng tuần	toutes les semaines	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Je regarde les infos toutes les semaines.
192	hàng tháng	mensuel	Họ trả mức giá hàng tháng. Ils paient le prix mensuel.
193	ngày	un jour	Chúng tôi đã đợi một ngày. Nous avons attendu pendant un jour.
194	đêm	une nuit	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Nous dormons la nuit.
195	tuần	une semaine	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nous sommes restés pendant une semaine.
196	tháng	un mois	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Il a travaillé pendant un mois.
197	năm	un an	Chúng tôi đã đợi một năm. Nous avons attendu pendant un an.

#	Vietnamien	Français	Exemple
198	thời gian	un temps	Chúng ta cần thêm thời gian. Nous avons besoin de plus de temps.
199	khoảnh khắc	un moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Il a attendu un moment.
200	tương lai	un avenir	Tôi suy nghĩ về tương lai. Je pense à l'avenir.
201	... giờ	heures	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Je me réveille à sept heures.
202	nửa đêm	minuit	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Nous partirons à minuit.
203	buổi trưa	midi	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Le soleil tape fort à midi.
204	tối nay	ce soir	Khách sẽ đến vào tối nay. Les invités arriveront ce soir.
205	giúp	Au secours !	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Au secours ! Je suis en difficulté.
206	nguy hiểm	un danger	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! On est en danger !
207	cảnh sát	une police	Hãy gọi cảnh sát! Appelle la police !
208	bác sĩ	un médecin	Tôi cần một bác sĩ! J'ai besoin d'un médecin !
209	xe cứu thương	une ambulance	Hãy gọi xe cứu thương! Appelle une ambulance !
210	lính cứu hỏa	un pompier	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Les pompiers sont des héros.
211	tai nạn	un accident	Tôi vừa gặp một tai nạn. J'ai eu un accident.
212	bảo vệ	protéger	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. La police nous protège.
213	cảnh báo	prévenir	Tôi cần cảnh báo họ! Je dois les prévenir !
214	chuông báo thức	une alarme	Chuông báo thức kêu rồi! L'alarme a sonné !
215	hỏa hoạn	un feu	Có hỏa hoạn! Il y a le feu !
216	khói	une fumée	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! De la fumée sort du bâtiment !
217	làm ...	travailler comme	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ils travaillent comme infirmiers à l'hôpital.
218	mua	acheter	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Tu peux acheter des fruits ici.
219	trả	payer	Bạn phải trả tiền cho việc này. Tu dois payer pour ça.
220	bán	vendre	Họ bán trái cây tươi ở đây. On vend des fruits frais ici.
221	đặt	mettre	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Il met le livre sur la table.
222	ngồi	s'asseoir	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma s'assoit dans cette chaise.

#	Vietnamien	Français	Exemple
223	đứng	se tenir	Tôi đứng cạnh cửa. Je me tiens près de la porte.
224	bơi	nager	Họ có thể bơi nhanh. Ils peuvent nager vite.
225	lái	conduire	Bạn cần lái xe cẩn thận. Tu dois conduire prudemment.
226	dự định	planifier	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Ils planifient de venir bientôt.
227	làm xong	finir	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Il peut finir ses devoirs plus tard.
228	tặng	donner	Tôi tặng quà cho bạn bè. Je donne des cadeaux à mes amis.
229	mười một	onze	Tôi luôn lấy mười một cái. J'ai toujours onze morceaux.
230	mười hai	douze	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Il y a douze œufs dans un carton.
231	mười ba	treize	Số mười ba là con số không may mắn. Le nombre treize porte malheur.
232	mười bốn	quatorze	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. L'appartement a quatorze étages.
233	mười lăm	quinze	Tôi mở sách ra trang mười lăm. J'ouvre le livre à la page quinze.
234	mười sáu	seize	Cái đó gấp mười sáu lần! C'est seize fois plus !
235	mười bảy	dix-sept	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Nous avons dix-sept crayons.
236	mười tám	dix-huit	Nó cao mười tám mét. Il mesure dix-huit mètres de haut.
237	mười chín	dix-neuf	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Dix-neuf est mon nombre préféré.
238	hai mươi	vingt	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Elle a besoin de vingt petites pommes.
239	ba mươi	trente	Anh ấy ba mươi tuổi. Il a trente ans.
240	trăm	cent	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Il a compté jusqu'à cent.
241	bốn mươi	quarante	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Elle a quarante crayons en tout.
242	năm mươi	cinquante	Anh ấy có năm mươi đô la. Il a cinquante dollars.
243	sáu mươi	soixante	Ông John sáu mươi tuổi. John a soixante ans.
244	bảy mươi	soixante-dix	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mon grand-père a soixante-dix ans.
245	tám mươi	quatre-vingts	Tôi có tám mươi gam đường. J'ai quatre-vingts grammes de sucre.
246	chín mươi	quatre-vingt-dix	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Il a quatre-vingt-dix livres à lire.
247	nghìn	mille	Một nghìn là một con số lớn. Mille est un grand nombre.

#	Vietnamien	Français	Exemple
248	triệu	un million	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Cette voiture coûte un million de dollars.
249	một nửa	une moitié	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Il a mangé la moitié de la pizza.
250	một phần tư	un quart	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Il n'en reste qu'un quart.
251	tá	une douzaine	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. J'achète une douzaine d'œufs au magasin.
252	đôi	une paire	Đôi giày đó sạch. Cette paire de chaussures est propre.
253	thứ nhất	premier	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Il a gagné la première place facilement.
254	thứ hai	deuxième	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. C'est ma deuxième fois ici.
255	thứ ba	troisième	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Ils ont terminé à la troisième place.
256	thứ tư	quatrième	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Je suis quatrième dans la file.
257	thứ năm	cinquième	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Elle est dans la cinquième rangée.
258	thứ sáu	sixième	Anh ấy là người thứ sáu. Il est la sixième personne.
259	thứ bảy	septième	Họ sống ở tầng thứ bảy. Ils habitent au septième étage.
260	thứ tám	huitième	Đây là quả táo thứ tám. C'est la huitième pomme.
261	thứ chín	neuvième	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Le neuvième jour est un jour férié.
262	thứ mười	dixième	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Elle est à la dixième place.
263	thứ mười một	onzième	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Ils célèbrent leur onzième anniversaire.
264	thứ mười hai	douzième	Đó là tháng thứ mười hai. C'est le douzième mois.
265	luôn	toujours	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Je bois toujours du café le matin.
266	thường	habituellement	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Il déjeune habituellement à midi.
267	thường	souvent	Mọi người thường ăn pizza ở đây. On mange souvent de la pizza ici.
268	thỉnh thoảng	parfois	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Elle va parfois à la bibliothèque.
269	hiếm khi	rarement	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Je mange rarement de la restauration rapide.
270	không bao giờ	jamais	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Ils ne vont jamais à ce magasin.
271	hàng ngày	tous les jours	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Nous mangeons du chocolat tous les jours.
272	hàng tuần	chaque semaine	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Elle nage chaque semaine.

#	Vietnamien	Français	Exemple
273	vào cuối tuần	le week-end	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Je me détends le week-end à la maison.
274	vào buổi sáng	le matin	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. On mange le petit-déjeuner le matin.
275	vào ban đêm	la nuit	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ils dorment la nuit dans leurs lits.
276	sau giờ làm	après le travail	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Il se détend après le travail tous les jours.
277	mỗi ... một lần	une fois par	Tôi đi mỗi tuần một lần. Je vais une fois par semaine.
278	hai lần một	deux fois par	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mon père rend visite deux fois par semaine.
279	cách tuần	tous les deux	Họ đến thăm cách tuần. Ils rendent visite toutes les deux semaines.
280	ít nhất	au moins	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Il mange au moins une pomme tous les jours.
281	nhiều nhất	au plus	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. J'en achèterai deux au plus.
282	nhiều hơn	plus que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. C'est plus qu'assez de nourriture.
283	ít hơn	moins que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Tu as eu moins que la dernière fois.
284	một chút	un peu	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Il a besoin d'un peu d'aide.
285	một chút	un peu	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Elle a mangé un peu de gâteau.
286	nhiều	beaucoup	Tôi học nhiều. J'étudie beaucoup.
287	quá nhiều	trop de	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Ils ont mangé trop de gâteau.
288	không đủ	pas assez	Số lượng này không đủ. Ce montant n'est pas assez.
289	trước	il y a	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Je suis arrivé il y a deux jours.
290	sớm	bientôt	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mon ami arrivera bientôt.
291	vẫn	encore	Tôi vẫn đói. J'ai encore faim.
292	đã bao giờ	déjà	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? As-tu déjà vu l'océan ?
293	chưa	encore	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mon ami n'est pas encore arrivé.
294	ngay lập tức	immédiatement	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. J'ai besoin d'aide immédiatement.
295	có lẽ	peut-être	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Peut-être qu'elle viendra plus tard.
296	một lúc nào đó	un de ces quatre	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. On se verra un de ces quatre.
297	bất cứ lúc nào	n'importe quand	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Tu peux nous rendre visite n'importe quand.

#	Vietnamien	Français	Exemple
298	trước	avant	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Nous sommes partis avant la tempête.
299	sau	après	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Nous partirons après le repas.
300	ngày nay	de nos jours	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Les gens voyagent plus de nos jours.
301	tháng Một	janvier	Tháng Một là tháng đầu tiên. Janvier est le premier mois.
302	tháng Hai	février	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Février est généralement un mois court.
303	tháng Ba	mars	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. D'habitude, je leur rends visite en mars.
304	tháng Tư	avril	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Le match de basket est en avril.
305	tháng Năm	mai	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Mon examen final est en mai.
306	tháng Sáu	juin	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Je saurai la réponse d'ici juin.
307	tháng Bảy	juillet	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juillet est généralement un mois très chaud.
308	tháng Tám	août	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? On peut se revoir en août ?
309	tháng Chín	septembre	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mes vacances sont en septembre.
310	tháng Mười	octobre	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Ton anniversaire est en octobre ?
311	tháng Mười một	novembre	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Pourquoi pleut-il en novembre ?
312	tháng Mười hai	décembre	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Décembre est le dernier mois.
313	qua	par-dessus	Con mèo nhảy qua cái hộp. Le chat saute par-dessus la boîte.
314	dưới	sous	Họ sống dưới một cái cây lớn. Ils vivent sous un grand arbre.
315	qua	à travers	Anh ấy đi qua cửa. Il marche à travers la porte.
316	dọc theo	le long de	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Nous marchons le long de la plage.
317	xung quanh	autour de	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Les gens se promènent autour du parc.
318	bằng qua	de l'autre côté de	Tôi băng qua đường. Je vais de l'autre côté de la rue.
319	vào	dans	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Il marche lentement dans la pièce.
320	ra khỏi	hors de	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. L'enfant court hors de l'école.
321	lên	en haut	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Elle regarde en haut, vers les nuages.
322	xuống	par terre	Con chó đặt quả bóng xuống. Le chien a mis le ballon par terre.

#	Vietnamien	Français	Exemple
323	lên lầu	à l'étage	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Je vais à l'étage pour me coucher.
324	tầng dưới	en bas	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. J'entends des bruits en bas.
325	mang	apporter	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Ils apportent de la nourriture à la fête.
326	lấy	prendre	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Tu prends toujours mon stylo.
327	mang	porter	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Il peut porter la boîte.
328	lấy	récupérer	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Peux-tu récupérer le colis ?
329	làm rơi	faire tomber	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Si je fais tomber le téléphone, il se cassera.
330	chuyển	passer	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Peux-tu me passer le sel ?
331	đặt xuống	poser	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Nous posons nos sacs à dos.
332	cất	ranger	Tôi cất đồ chơi của mình đi. J'ai rangé mes jouets.
333	đổ	sortir	Cô ấy sẽ đổ rác. Elle sortira la poubelle.
334	treo lên	accrocher	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Ils accrochent leurs manteaux.
335	bật	allumer	Bạn bật đèn lên. Tu allumes la lumière.
336	tắt	éteindre	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Quelqu'un peut éteindre la radio ?
337	nhảy	sauter	Con mèo nhảy qua bức tường. Le chat saute par-dessus le mur.
338	ném	jeter	Cậu bé ném hòn đá. Le garçon jette la pierre.
339	bắt	rattraper	Anh ấy bắt quả bóng. Il rattrape le ballon.
340	cưỡi	monter	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Le garçon monte à cheval.
341	bay	voler	Những con chim bay trên bầu trời. Les oiseaux volent dans le ciel.
342	bò	ramper	Em bé đang bò trên sàn nhà. Le bébé rampe sur le sol.
343	bỏ qua	sauter	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Elle a sauté la première page.
344	đá	donner un coup de pied	Đứa trẻ đá quả bóng. L'enfant donne un coup de pied dans le ballon.
345	nảy	rebondir	Quả bóng nảy trên mặt đất. La balle rebondit sur le sol.
346	leo	grimper	Con mèo leo lên cây. Le chat grimpe à l'arbre.
347	lặn	plonger	Cậu bé lặn xuống nước. Le garçon plonge dans l'eau.

#	Vietnamien	Français	Exemple
348	trượt	glisser	Cái hộp trượt trên sàn nhà. La boîte glisse sur le sol.
349	véo	pincer	Anh ấy véo tay tôi. Il m'a pincé le bras.
350	bóp	serrer	Cô ấy bóp tay tôi. Elle me serre la main.
351	chọc	pousser du doigt	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. L'enfant m'a poussé du doigt le bras.
352	vuốt ve	caresser	Cậu bé vuốt ve con chó. Le garçon caresse le chien.
353	dụi	se frotter	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Je me frotte les yeux fatigués.
354	xoắn	tordre	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. L'homme tord la corde.
355	lắc	secouer	Em bé lắc món đồ chơi. Le bébé secoue le jouet.
356	gấp	plier	Tôi gấp tờ giấy. Je plie le papier.
357	ấn	appuyer	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Elle appuie sur le bouton rouge.
358	buộc	attacher	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Il attachera la corde.
359	kéo	tirer	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. L'homme tire la corde lourde.
360	thu dọn	faire	Tôi thu dọn túi xách của mình. Je fais mon sac.
361	Khách sạn ... ở đâu	Où est le...?	Khách sạn ở đâu? Où est l'hôtel ?
362	Có ... ở gần đây không	Est-ce qu'il y a un ... près d'ici ?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Est-ce qu'il y a une banque près d'ici ?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Comment je vais à... ?	Làm thế nào để đi đến trường? Comment je vais à l'école ?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Quel bus va... ?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Quel bus va en ville ?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Quelle ligne va à...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Quelle ligne va au musée ?
366	mất bao lâu	Combien de temps ça prend ?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Je me demande combien de temps ça prend.
367	Cách đây bao xa	C'est à quelle distance ?	Cách đây bao xa? C'est à quelle distance ?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Peux-tu me montrer sur la carte ?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Peux-tu me montrer sur la carte ?
369	tôi đang tìm	chercher	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Ils cherchent des toilettes.
370	gần nhất	le plus proche	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Le magasin le plus proche est là-bas.
371	Cái này có đi đến ... không	Ça va à...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Ça va au restaurant ?
372	Xuống ở bến nào để ...	Quel arrêt pour... ?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Quel arrêt pour le centre-ville ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
373	ga	une gare	Họ đang đợi ở ga tàu. Ils attendent à la gare.
374	bến xe buýt	un arrêt de bus	Bến xe buýt ở gần đây. L'arrêt de bus est tout près.
375	ga tàu điện ngầm	une station de métro	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Cette station de métro est très bondée.
376	khách sạn	un hôtel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Tu peux réserver un hôtel en ligne.
377	hiệu thuốc	une pharmacie	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Marc travaille à la pharmacie.
378	ngân hàng	une banque	Anh ấy đi đến ngân hàng. Il va à la banque.
379	nhà vệ sinh	les toilettes	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Ce sont des toilettes propres.
380	siêu thị	un supermarché	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. On achète de la nourriture au supermarché.
381	nhà hàng	un restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. Ils aiment beaucoup ce restaurant.
382	quán cà phê	un café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane travaille au café.
383	công viên	un parc	Cô ấy thích công viên xanh. Elle aime le parc vert.
384	bệnh viện	un hôpital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Un hôpital aide les personnes malades.
385	sân bay	un aéroport	Chúng tôi đã đến sân bay. Nous sommes arrivés à l'aéroport.
386	sân vận động	un stade	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Nous sommes allés au stade.
387	nhà máy	une usine	Nhà máy này sản xuất quần áo. Cette usine fabrique des vêtements.
388	trường đại học	une université	Cô ấy học tại trường đại học. Elle étudie à l'université.
389	trường đại học	une université	Cô ấy học tại trường đại học. Elle étudie à l'université.
390	câu lạc bộ	un club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Nous avons rejoint le club de sport.
391	nhà tù	une prison	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Le criminel s'est évadé de prison.
392	tòa tháp	une tour	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Je vois la grande tour.
393	trung tâm thương mại	un centre commercial	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. J'ai acheté des chaussures au centre commercial.
394	tòa thị chính	une mairie	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Nous nous sommes retrouvés à la mairie.
395	đồn cảnh sát	un commissariat	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Je vois le commissariat.
396	trạm cứu hỏa	une caserne de pompiers	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. J'habite près de la caserne de pompiers.
397	rẽ trái	tourner à gauche	Bạn rẽ trái ở đây. Tourne à gauche ici.

#	Vietnamien	Français	Exemple
398	rẽ phải	Tourner à droite	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Tourne à droite à l'intersection.
399	đi thẳng	aller tout droit	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Va tout droit à l'école.
400	Gần	C'est près	Nó ở gần. C'est près.
401	xa	C'est loin.	Chỗ đó xa lắm. C'est loin.
402	bên kia đường	de l'autre côté de la rue	Anh ấy sống ở bên kia đường. Il habite de l'autre côté de la rue.
403	ở góc đường	Au coin	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Elle attend au coin.
404	ở đèn giao thông	au feu rouge	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Nous nous sommes arrêtés au feu rouge.
405	ở ngã tư	À l'intersection	Quán bar nằm ở ngã tư. Le bar est à l'intersection.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	un passage piéton	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Ce passage piéton est très sûr.
407	cách một dãy nhà	à un pâté de maisons	Bảo tàng cách một dãy nhà. Le musée est à un pâté de maisons.
408	theo biển báo	suivre les panneaux	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Suis les panneaux vers la sécurité.
409	vali	une valise	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Tu as déjà fait ta valise ?
410	nam châm	un aimant	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Le petit aimant est un cadeau.
411	lược chải tóc	une brosse à cheveux	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Elle ne trouve pas sa brosse à cheveux.
412	cái gối	un oreiller	Cái gối này mềm và ấm. Cet oreiller est doux et chaud.
413	cái chăn	une couverture	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Prends une couverture si tu as froid.
414	đệm	un matelas	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Notre nouveau matelas est vraiment confortable.
415	rèm	un rideau	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. S'il te plaît, ouvre le rideau, il fait sombre.
416	mành	un store	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Je ferme habituellement les stores la nuit.
417	thảm	un tapis	Có bụi ở dưới tấm thảm. Il y a de la poussière sous le tapis.
418	lọ hoa	un vase	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Ce vase a l'air cher.
419	cái chổi	un balai	Căn hộ này có cái chổi không? Est-ce que cet appartement a un balai ?
420	giấy vệ sinh	papier toilette	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh non, il n'y a plus de papier toilette !
421	len	laine	Con cừu có lớp len dày. Le mouton a une laine épaisse.
422	kim loại	un métal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Nous avons besoin de bois et de métal.

#	Vietnamien	Français	Exemple
423	nhựa	en plastique	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Elle lave le bol en plastique.
424	da	cuir	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. J'ai acheté un nouveau sac en cuir.
425	bông	coton	Người nông dân trồng bông. L'agriculteur cultive du coton.
426	lụa	soie	Tấm lụa này rất mềm. Cette soie est très douce.
427	cao su	caoutchouc	Quả bóng được làm bằng cao su. La balle est en caoutchouc.
428	vải bò	denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Il a acheté du tissu denim épais.
429	gốm	en céramique	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Elle a lavé le bol en céramique.
430	đá cẩm thạch	marbre	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Ils ont taillé le marbre blanc.
431	viên gạch	une brique	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Il tient une brique rouge.
432	thép	acier	Họ làm các công cụ từ thép. Ils fabriquent les outils en acier.
433	đằng sau	derrière	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. C'est derrière ce bâtiment.
434	trước	devant	Cô ấy đang đứng trước tôi. Elle est devant moi.
435	ở giữa	entre	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Le parc est entre deux maisons.
436	bên cạnh	à côté de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Ce magasin est à côté de ma maison.
437	ngược	opposé	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. On va dans la direction opposée.
438	đối diện	en face de	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. On habite en face du magasin.
439	ngay gần đây	au coin de la rue	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Elle habite au coin de la rue maintenant.
440	về phía	vers	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Les enfants marchent vers le grand arbre.
441	qua	passer	Bạn cần đi qua cây cầu. Tu dois passer le pont.
442	ở cuối đường	au bout de la rue	Tôi sống ở cuối đường. J'habite au bout de la rue.
443	bên trái	à gauche	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Elle se gare à gauche.
444	ở bên phải	à droite	Họ đang ở bên phải. Ils sont à droite.
445	phía trên	au-dessus de	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Le soleil est au-dessus de la montagne.
446	dưới	au-dessous de	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Le village se trouve au-dessous du mont.
447	ở trên	au-dessus	Cái hộp ở trên. La boîte est au-dessus.

#	Vietnamien	Français	Exemple
448	gần	près de	Tôi sống gần con sông. J'habite près de la rivière.
449	ở giữa	au milieu	Anh ấy đứng ở giữa. Il se tient au milieu.
450	bên trong	dans	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Le chien est dans la maison.
451	nơi	un endroit	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Nous avons trouvé un endroit sûr.
452	cửa hàng	un magasin	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Nous achetons de la nourriture au magasin.
453	nhà	une maison	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. La famille habite dans cette maison.
454	bến xe buýt	une gare routière	Tôi đợi ở bến xe buýt. J'attends à la gare routière.
455	trung tâm thành phố	un centre-ville	Tôi sống gần trung tâm thành phố. J'habite près du centre-ville.
456	trung tâm thương mại	un centre commercial	Trung tâm thương mại này rất lớn. Le centre commercial est très grand.
457	đài phun nước	une fontaine	Đài phun nước đó có nước rất trong. Cette fontaine a une eau très claire.
458	vòng xoay	un rond-point	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Ce rond-point aide la circulation.
459	ngã tư	un carrefour	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. On s'est arrêtés au carrefour.
460	cầu	un pont	Mọi người đi bộ qua cầu. On traverse le pont.
461	đường hầm	un tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. La voiture roule dans un tunnel.
462	biển báo dừng	un panneau stop	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Tu dois respecter le panneau stop.
463	cầu vượt	un passage supérieur	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. On a construit un passage supérieur près de chez moi.
464	hầm chui	un passage souterrain	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Nous allons traverser le passage souterrain.
465	địa danh	le point de repère	Địa danh đó nằm gần con sông. Le point de repère est près de la rivière.
466	biển báo giao thông	un panneau de signalisation	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Ce panneau de signalisation signifie stop.
467	bức tượng	une statue	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Il a vu la belle statue.
468	đài tưởng niệm	un monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Ils ont visité le grand monument.
469	phía bắc	un nord	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Le nord de cette ville est intéressant.
470	phía nam	un sud	Gió thổi từ phía nam. Le vent vient du sud.
471	phía đông	un est	Gió thổi từ phía đông. Le vent vient de l'est.
472	phía tây	un ouest	Mặt trời lặn ở phía tây. Le soleil se couche à l'ouest.

#	Vietnamien	Français	Exemple
473	đông bắc	un nord-est	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben habite dans la région nord-est.
474	tây bắc	un nord-ouest	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Cet état est au nord-ouest.
475	đông nam	un sud-est	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Il habite dans la région du sud-est.
476	tây nam	un sud-ouest	Họ đã lái xe về phía tây nam. Ils sont allés au sud-ouest.
477	quay đầu	un demi-tour	Đây là chỗ quay đầu. C'est un demi-tour.
478	đường cụt	une impasse	Con phố đó là đường cụt. Cette rue est une impasse.
479	thang cuốn	un escalator	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. L'escalator t'emmène au dernier étage.
480	đường dốc	une rampe	Xe lăn cần có đường dốc. Les fauteuils roulants ont besoin de rampes.
481	thời tiết	temps	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Il fait beau temps aujourd'hui.
482	nắng	ensoleillé	Anh ấy thích một ngày nắng. Il aime une journée ensoleillée.
483	nhiều mây	nuageux	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Ils prévoient un après-midi nuageux.
484	mưa	pluvieux	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. Une journée pluvieuse peut être douillette.
485	có gió	venteux	Bên ngoài đang có gió. Le temps est venteux dehors.
486	nóng	chaud	Trà này rất nóng. Ce thé est très chaud.
487	lạnh	froid	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Le vent froid souffle en hiver.
488	ấm	doux	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Il faisait doux à la plage aujourd'hui.
489	mùa xuân	le printemps	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Les fleurs aiment le printemps.
490	mùa hè	un été	Mùa hè là một mùa rất nóng. L'été est une saison très chaude.
491	mùa thu	un automne	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. L'automne est ma saison préférée.
492	mùa đông	un hiver	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. L'hiver peut être très froid ici.
493	mặt trời	un soleil	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Le soleil brille dans le ciel.
494	mặt trăng	une lune	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Je vois la lune brillante.
495	ngôi sao	une étoile	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Je vois une étoile brillante.
496	bầu trời	un ciel	Chim bay trên bầu trời. Les oiseaux volent dans le ciel.
497	đám mây	un nuage	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Un nuage sombre cache le soleil.

#	Vietnamien	Français	Exemple
498	mưa	une pluie	Mưa rơi từ trên trời xuống. La pluie tombe du ciel.
499	gió	un vent	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. On sent le vent froid.
500	cơn bão	une tempête	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. La forte tempête a brisé les arbres.